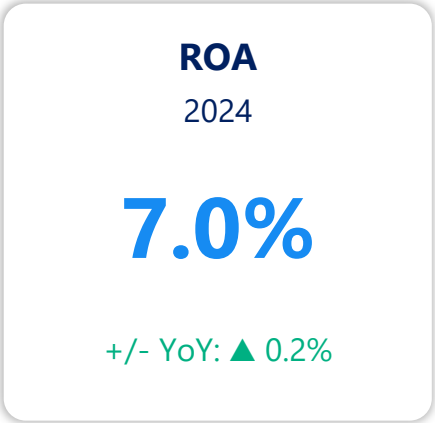
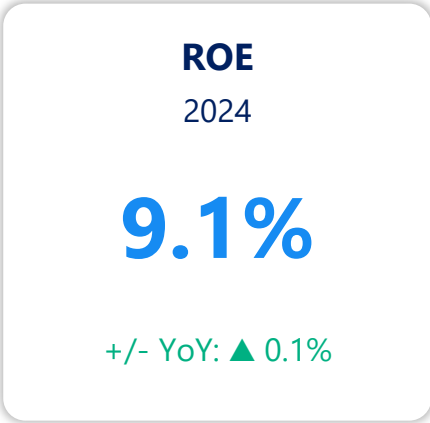
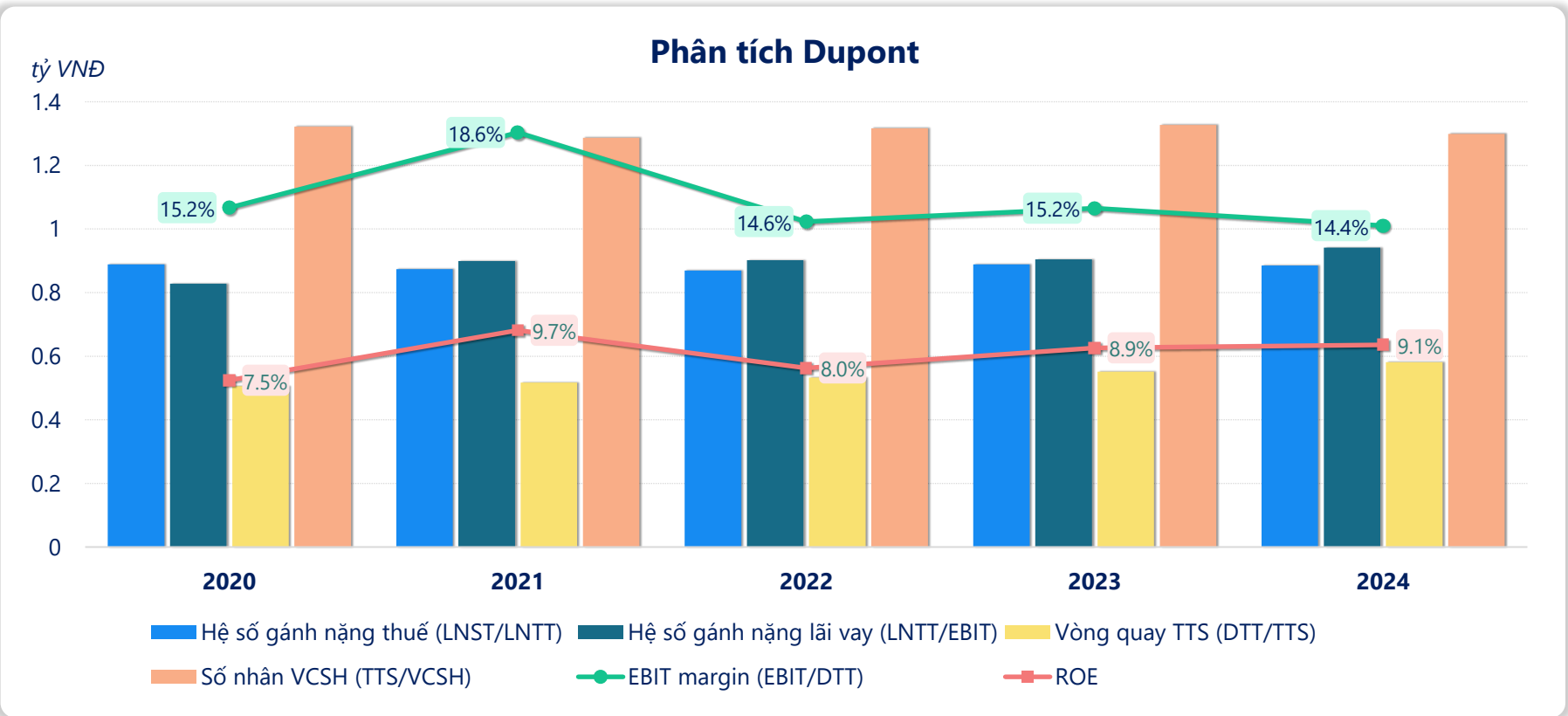
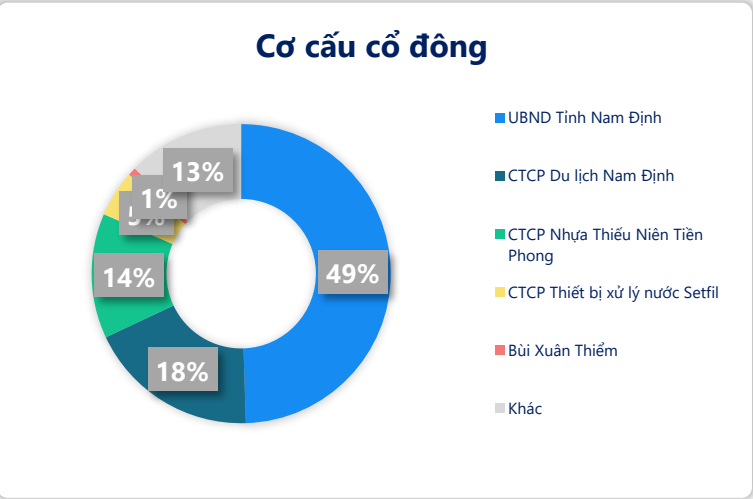


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

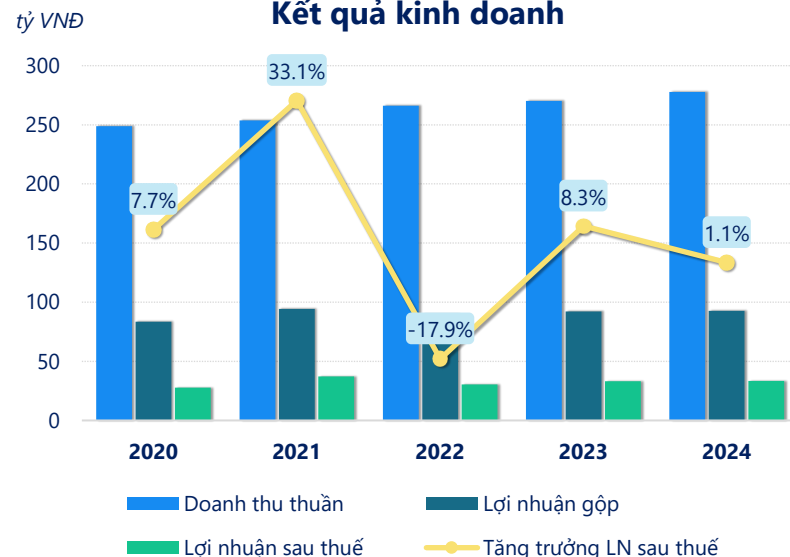
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		6,900
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,968 - 8,188
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		236
Số lượng CPLH (CP)		34,228,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(1.17)
EPS		976
P/E		7.1

	YTD	1T	3T	6T
NDW		0.0%	0.0%	38.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Kết quả kinh doanh

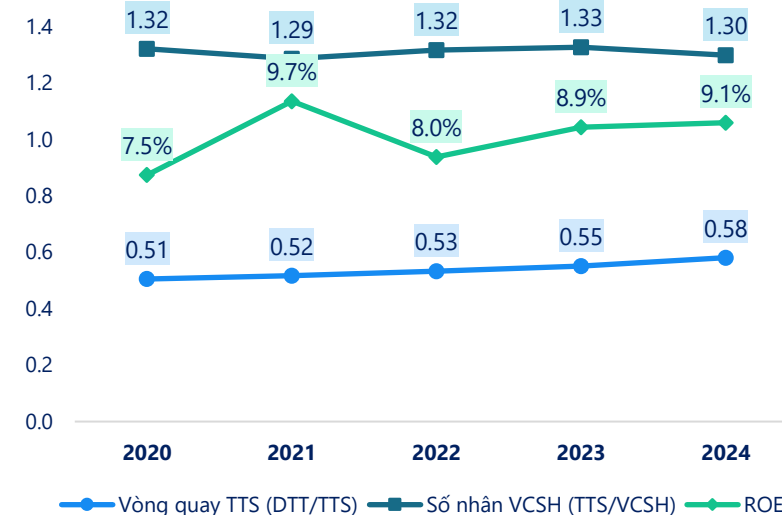


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **14.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

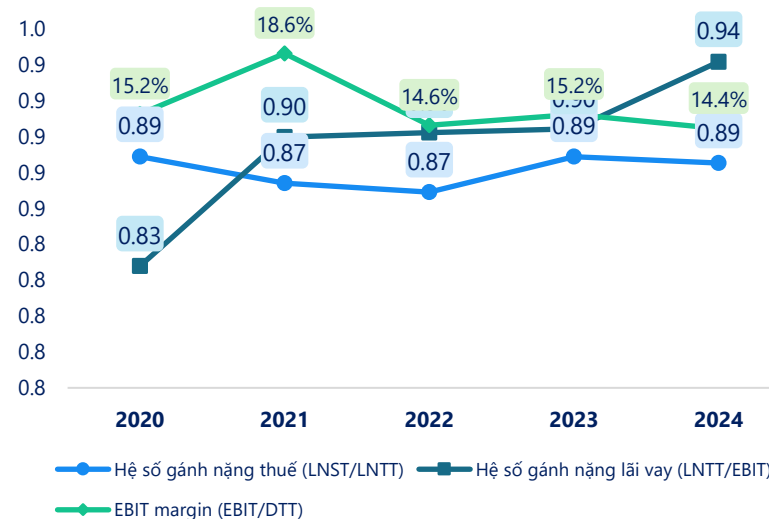
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **277.7** tỷ đồng **tăng 2.80%**, lợi nhuận sau thuế đạt 33.42 tỷ đồng **tăng 1.13%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.08%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

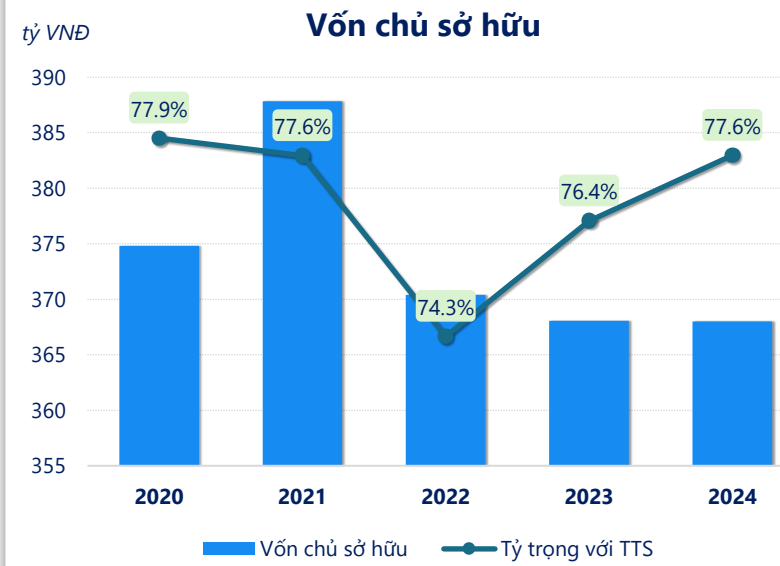
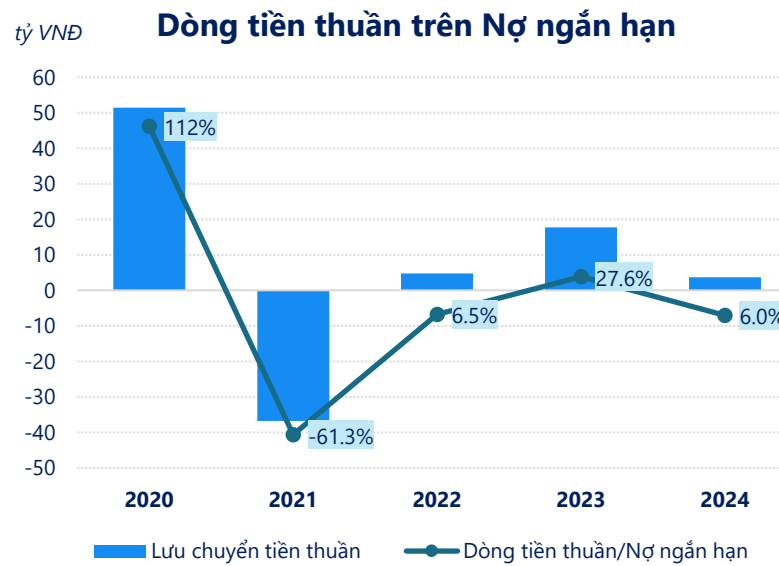
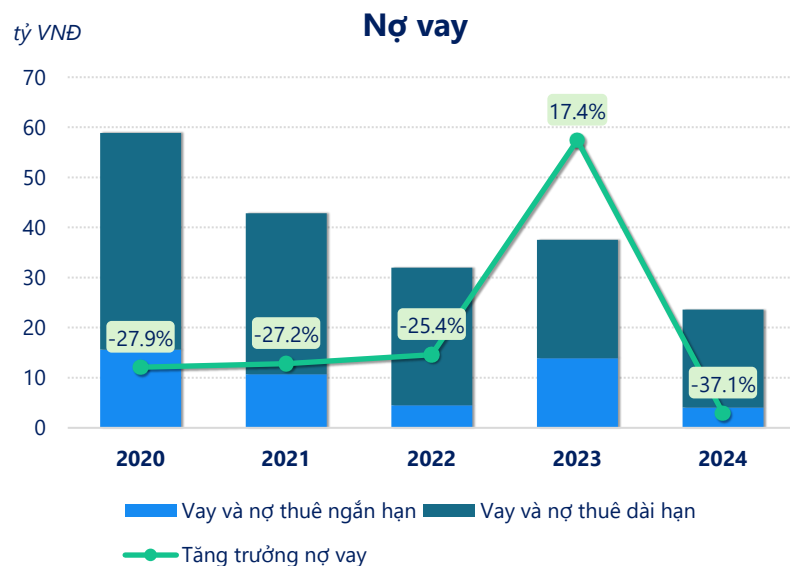
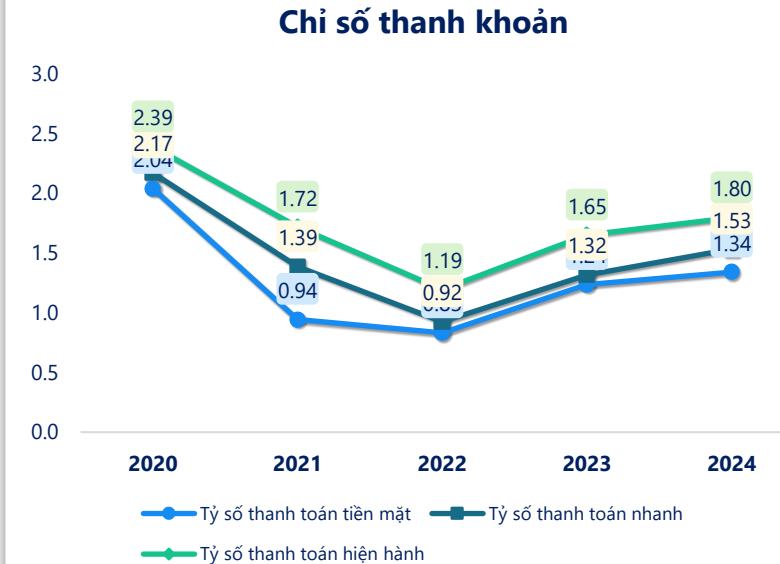
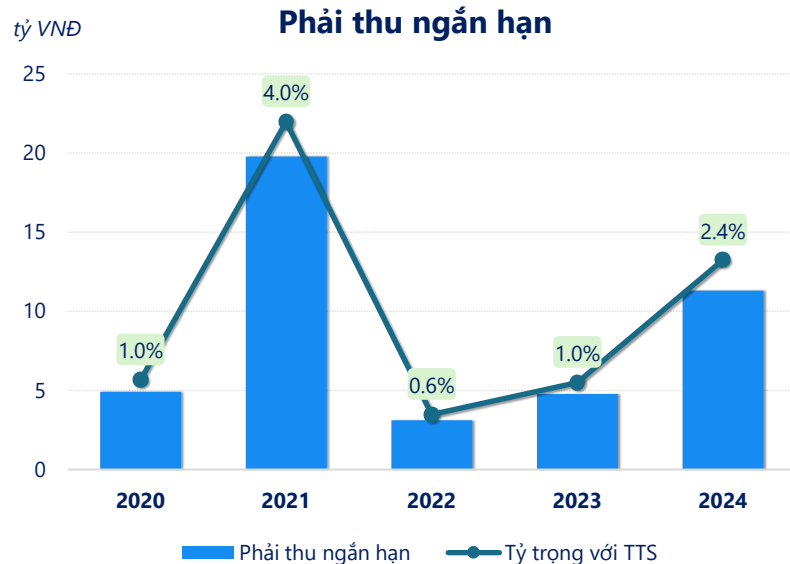


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.58**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	474	482	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	111	106	5.0%
Tiền và tương đương tiền	82.9	79.2	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.3	4.78	137%
Hàng tồn kho	16.2	21.4	-24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.37	73.4%
Tài sản dài hạn	363	376	-3.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	328	346	-5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.0	16.3	10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.1	13.6	25.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	114	-6.5%
Nợ ngắn hạn	61.8	64.1	-3.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.05	13.9	-70.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.96	5.18	-42.9%
Nợ dài hạn	44.4	49.6	-10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.6	23.6	-17.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	368	0.0%
Vốn chủ sở hữu	368	368	0.0%
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	254	266	270	278
Giá vốn hàng bán	165	159	176	178	185
Lợi nhuận gộp	83.5	94.4	89.7	92.2	92.8
Doanh thu HĐTC	0.56	0.25	0.21	0.70	1.13
Chi phí TC	6.53	4.74	3.81	3.94	2.34
Chi phí lãi vay	6.53	4.74	3.81	3.94	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	24.4	25.2	25.3	27.0
Chi phí QLDN	24.3	23.8	25.7	26.4	26.0
LN thuần từ HĐKD	31.2	41.7	35.2	37.3	38.6
Lợi nhuận khác	0.23	0.80	-0.09	-0.10	-0.80
LN trước thuế	31.4	42.5	35.1	37.2	37.7
Lợi nhuận sau thuế	27.9	37.1	30.5	33.0	33.4
LNST của CĐ cty mẹ	27.9	37.1	30.5	33.0	33.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.8	99.4	104	81.6	98.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.47	-98.0	-52.1	-27.6	-51.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.8	-38.2	-46.9	-36.3	-43.2
Tiền đầu kỳ	42.0	93.5	56.7	61.5	79.2
Lưu chuyển tiền thuần	51.5	-36.8	4.77	17.7	3.70
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.5	56.7	61.5	79.2	82.9